

**DANH SÁCH CÁC LOÀI THUỘC HỌ CÁ MÓM GERREIDAE,  
CÁ LƯỢNG NEMIPTERIDAE VÀ CÁ CĂNG TERAPONTIDAE  
Ở VÙNG BIỂN VIỆT NAM**

Lê Thị Thu Thảo, Võ Văn Quang, Nguyễn Phi Uy Vũ  
*Viện Hải dương học*

**Tóm tắt** 28 tài liệu của các tác giả công bố về thành phần loài cá từ năm 1978 - 2010 ở các vùng sinh thái khác nhau thuộc vùng biển Việt Nam đã ghi nhận 67 loài thuộc 12 giống của 3 họ cá Móm Gerreidae, cá Lượng Nemipteridae và cá Căng Terapontidae. Sau khi nghiên cứu, tu chỉnh và cập nhật đã xác định danh mục thành phần của 3 họ cá nêu trên thực có ở vùng biển Việt Nam là 50 loài thuộc 10 giống (trong đó họ cá Móm: 11 loài, 2 giống; họ cá Lượng: 31 loài, 4 giống; họ cá Căng: 8 loài, 4 giống).

Kết quả của báo cáo cho thấy tình trạng sử dụng tên khoa học chưa thật chính xác, việc tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau chưa chú ý các synonym của chúng. Vì vậy, danh mục loài cá biển Việt Nam cần phải được rà soát, kiểm tra, đồng thời liên tục được cập nhật lại tên khoa học có giá trị để có được danh mục thành phần loài ngày một chính xác và đầy đủ làm cơ sở trong nghiên cứu đánh giá đa dạng sinh học và bảo tồn cá biển.

**A CHECKLIST OF THE MOJARRAS, THREADFIN BREAMS  
AND GRUNTERS (FAMILY: GERREIDAE, NEMIPTERIDAE, TERAPONTIDAE)  
IN THE VIETNAMESE SEAWATERS**

Le Thi Thu Thao, Vo Van Quang, Nguyen Phi Uy Vu  
*Institute of Oceanography*

**Abstract** Twenty eight documents published during 1978 - 2010 listed 67 species names belonging to 12 genera of these families: Gerreidae, Nemipteridae and Terapontidae in different ecological areas of the Vietnamese seawaters. This study corrected and updated 47 species names and confirmed the species composition of three above mentioned families in the Vietnamese seawaters with 50 species belonging to 10 genera (among them the Mojarras: 11 species, 2 genera; the Threadfin Breams: 31 species, 4 genera; the Grunters: 8 species, 4 genera).

The study results show the real situation of using scientific names and reference of various documents without careful checks of their synonym. Thus, the check list of marine fishes in Vietnam should be reviewed, checked and continuously updated in order to have database on fish composition in the Vietnamese seawaters completely and exactly for studying on biodiversity and conservation.

## I. MỞ ĐẦU

Trong công việc điều tra khảo sát nguồn lợi tự nhiên, việc làm sáng tỏ sự phong phú về thành phần loài, tính đa dạng sinh học là cần thiết, đó là những thông tin ban đầu cho việc phân vùng, quy hoạch và cũng là tiền đề cho các nghiên cứu sinh học (Eschmeyer và cs., 2010). Vì thế, việc cập nhật, định danh đúng tên các loài cá là rất cần thiết trong nghiên cứu đánh giá đa dạng sinh học và nguồn lợi cá biển.

Trên thế giới đã có nhiều cơ sở dữ liệu khẳng định chính xác tên khoa học của các loài cá, về phân loại học, thông tin về vị trí của mẫu vật như Fishbase online (2011); marinespecies.org online (2011); và calacademy.org online (2011).

Trong những năm qua, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về thành phần loài cá ở các khu hệ sinh thái khác nhau thuộc vùng biển Việt Nam trong đó có các họ cá Móm Gerreidae, cá Lợng Nemipteridae và cá Căng Terapontidae. Danh mục cá biển Việt Nam tập III là tài liệu đầu tiên công bố khá đầy đủ về thành phần loài của 3 họ cá nêu trên. Tuy nhiên, khi tra cứu và tham khảo các cơ sở dữ liệu trên, thấy rằng nhiều tài liệu đã công bố về cá biển Việt Nam như: Danh mục cá biển Việt Nam, phần cá biển thuộc Động vật chí và các công trình công bố về thành phần loài cá ở các vùng biển khác nhau thuộc vùng biển Việt Nam, có nhiều tên nhầm lẫn, nhiều tên loài là synonym của nhau, đây chính là một trong những nguyên nhân làm cho số lượng loài cá khác nhau và không thống nhất. Vì thế, việc cập nhật tên loài cần được tiến hành thường xuyên, để có được một số liệu về thành phần loài cá biển Việt Nam ngày một chính xác và đầy đủ hơn.

## II. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Bài báo sử dụng kết quả nghiên cứu của 28 công trình công bố từ năm 1978 đến 2010 của các tác giả đi trước như Vũ Trung Tạng & Đặng Thị Sy (1978), Vũ Trung Tạng (1994, 1999), Nguyễn Hữu Phụng &

cs. (1995, 2001), Nguyễn Đình Mão (1996), Nguyễn Hữu Phụng & Nguyễn Văn Long (1997), Nguyễn Văn Long & Nguyễn Hữu Phụng (1997), Võ Văn Phú, Lê Văn Miên (1997), Nguyễn Hữu Phụng (1998, 2004), Nguyễn Kim Sơn (2001), Thái Thanh Dương & cs. (2001), Nguyễn Nhật Thi (2002, 2003, 2008), Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Văn Quân (2004), Nguyễn Văn Lục & cs. (2004), Nguyễn Văn Quân (2004, 2005), Nguyễn Phi Uy Vũ & cs. (2007), Nguyễn Thị Phi Loan (2008), Võ Văn Phú, Trần Thị Cẩm Hà (2008), Lê Thị Thu Thảo, Nguyễn Phi Uy Vũ (2009), Lại Duy Phương (2005), Nguyễn Văn Long (2009), Tôn Thất Pháp & cs. (2009), Nguyen Van Dong & Nguyen Phong Hai (2010) đã công bố về thành phần loài của 3 họ cá Móm, cá Lợng và cá Căng ở các vùng sinh thái khác nhau thuộc vùng biển Việt Nam, nhằm lập nên một danh sách thành phần loài của các họ cá Móm, cá Lợng và cá Căng.

Danh sách nói trên được đối chiếu và cập nhật tên khoa học theo FishBase online (2011); World Register of Marine Species (WoRMS) online (2011) để hoàn chỉnh danh sách các loài thực có ở biển Việt Nam...

## III. KẾT QUẢ

### 1. Thành phần loài của 3 họ cá Móm Gerreidae, cá Lợng Nemipteridae và cá Căng Terapontidae đã được công bố và cần cập nhật lại tên khoa học:

28 công trình công bố từ năm 1978 - 2010 của các tác giả nghiên cứu về khu hệ cá ở các vùng sinh thái khác nhau thuộc vùng biển Việt Nam đã ghi nhận 67 loài thuộc 12 giống của 3 họ cá Móm, cá Lợng và cá Căng... Từng tên loài trong danh sách nói trên được đối chiếu và cập nhật, cụ thể cho các họ cá như sau (phụ lục 1):

- Họ cá Móm: 18 loài thuộc 4 giống, trong đó 4 loài có tên khoa học vẫn còn có giá trị hiện tại, 1 loài chuyển sang họ khác, 7 loài cập nhật lại tên khoa học, 5 loài cập

nhập lại tên tác giả và 1 loài cập nhật lại năm. Số loài chính lý là 14 loài và tổng số loài hiện có ở vùng biển Việt Nam là 11 loài, 02 giống.

- Họ cá Lượng: 36 loài thuộc 3 giống, trong đó 14 loài tên khoa học vẫn còn có giá trị hiện tại, 13 loài cập nhật lại tên khoa học, 9 loài cập nhật lại tên tác giả. Số loài chính lý là 22 loài và tổng số loài hiện có ở vùng biển Việt Nam là 31 loài, 4 giống.

- Họ cá Căng: 13 loài thuộc 5 giống, trong đó 2 loài tên khoa học vẫn còn có giá trị hiện tại, 7 loài cập nhật lại tên khoa học,

4 loài cập nhật lại tên tác giả. Số loài chính lý là 11 loài và tổng số loài hiện có ở vùng biển Việt Nam là 8 loài, 4 giống.

## 2. Thành phần loài họ cá Móm, cá Lượng và cá Căng thực có ở vùng biển Việt Nam:

Sau khi đối chiếu tên khoa học được các tác giả công bố về synonym, đã thành lập một danh sách thành phần loài thuộc 3 họ cá Móm, cá Lượng và cá Căng ở vùng biển Việt Nam gồm 50 loài thuộc 10 giống (bảng 1).

**Bảng 1.** Danh sách thành phần loài họ cá Móm, cá Lượng và cá Căng ở vùng biển Việt Nam

**Table 1.** List of species composition of Gerreidae, Nemipteridae and Terapontidae in Vietnamese seawaters

TT	Tên khoa học	TT	Tên khoa học
<b>Họ cá Móm</b>			
1	<i>Gerres decacanthus</i> (Bleeker, 1864)	7	<i>Gerres macracanthus</i> (Bleeker, 1854)
2	<i>Gerres erythrourus</i> (Bloch, 1791)	8	<i>Gerres oblongus</i> (Cuvier, 1830)
3	<i>Gerres filamentosus</i> (Cuvier, 1829)	9	<i>Gerres oyena</i> (Forsskål, 1775)
4	<i>Gerres japonicus</i> (Bleeker, 1854)	10	<i>Gerres setifer</i> (Hamilton, 1822)
5	<i>Gerres limbatus</i> (Cuvier, 1830)	11	<i>Pentaprion longimanus</i> (Cantor, 1849)
6	<i>Gerres longirostris</i> (Lacepède, 1801)		
<b>Họ cá Lượng</b>			
12	<i>Nemipterus bathybius</i> (Snyder, 1911)	28	<i>Pentapodus vitta</i> (Quoy & Gaimard, 1824)
13	<i>Nemipterus celebicus</i> (Bleeker, 1854)	29	<i>Scolopsis aurata</i> (Park, 1797)
14	<i>Nemipterus furcosus</i> (Valenciennes, 1830)	30	<i>Scolopsis bilineata</i> (Bloch, 1793)
15	<i>Nemipterus hexodon</i> (Quoy & Gaimard, 1824)	31	<i>Scolopsis bimaculatus</i> (Rüppell, 1828)
16	<i>Nemipterus japonicus</i> (Bloch, 1791)	32	<i>Scolopsis ciliata</i> (Lacepède, 1802)
17	<i>Nemipterus marginatus</i> (Valenciennes, 1830)	33	<i>Scolopsis frenatus</i> (Cuvier, 1830)
18	<i>Nemipterus nematophorus</i> (Bleeker, 1853)	34	<i>Scolopsis ghanam</i> (Forsskål, 1775)
19	<i>Nemipterus nemurus</i> (Bleeker, 1857)	35	<i>Scolopsis lineata</i> (Quoy & Gaimard, 1824)
20	<i>Nemipterus peronii</i> (Valenciennes, 1830)	36	<i>Scolopsis margaritifera</i> (Cuvier, 1830)
21	<i>Nemipterus tambuloides</i> (Bleeker, 1853)	37	<i>Scolopsis monogramma</i> (Cuvier, 1830)
22	<i>Nemipterus virgatus</i> (Houttuyn, 1782)	38	<i>Scolopsis taenioptera</i> (Cuvier, 1830)
23	<i>Nemipterus zysron</i> (Bleeker, 1857)	39	<i>Scolopsis temporalis</i> (Cuvier, 1830)
24	<i>Parascolopsis inermis</i> (Temminck & Schlegel, 1843)	40	<i>Scolopsis trilineata</i> (Kner, 1868)
25	<i>Pentapodus caninus</i> (Cuvier, 1830)	41	<i>Scolopsis vosmeri</i> (Bloch, 1792)
26	<i>Pentapodus emeryii</i> (Richardson, 1843)	42	<i>Scolopsis xenochrous</i> (Günther, 1872)
27	<i>Pentapodus setosus</i> (Valenciennes, 1830)		
<b>Họ cá Căng</b>			
43	<i>Mesopristes argenteus</i> (Cuvier, 1829)	47	<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)
44	<i>Mesopristes cancellatus</i> (Cuvier, 1829)	48	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskål, 1775)
45	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)	49	<i>Terapon puta</i> (Cuvier, 1829)
46	<i>Pelates sexlineatus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)	50	<i>Terapon theraps</i> (Cuvier, 1829)

#### IV. KẾT LUẬN

Đã tổng hợp một bảng danh sách thành phần loài của 3 họ cá Móm Gerreidae, cá Lợng Nemipteridae và cá Căng Terapontidae thực có ở vùng biển Việt Nam gồm 50 loài thuộc 10 giống. Trong đó, họ cá Móm gồm 11 loài, 2 giống; họ cá Lợng: 31 loài, 4 giống; họ cá Căng: 8 loài, 4 giống (bảng 1). Tên khoa học của 1 loài thuộc họ cá Móm Gerreidae là *Pentapodus setosus* (Valenciennes, 1830) cũng đã được cập nhật bằng cách chuyển sang họ cá Lợng Nemipteridae (phụ lục 1).

Kết quả của báo cáo cho thấy tình trạng sử dụng tên khoa học và việc tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau nhưng chưa được rà soát cẩn thận. Quá trình nghiên cứu định loại trước đây, việc tham khảo các nguồn tài liệu khác nhau, tổng hợp và đối chiếu sẽ có những sai khác nhất định, vì vậy danh mục loài cá biển Việt Nam cần phải được rà soát, kiểm tra đồng thời liên tục được cập nhật để có được số liệu về danh mục thành phần loài cá ngày một chính xác và đầy đủ.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Eschmeyer W. N., R. Fricke, J. D. Fong, D. A. Polack, 2010. Marine fish diversity: history of knowledge and discovery (Pisces). *Zootaxa*, 2525: 19-50, ISSN 1175-5326.
- Lại Duy Phương, 2005. Đặc điểm nguồn lợi nhóm cá rạn và hiện trạng khai thác nguồn lợi trên hệ sinh thái rạn san hô ở vùng biển Cô Tô-Quảng Ninh. Tuyển tập các công trình nghiên cứu nghề cá biển, tập III. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Trang 331-355.
- Lê Thị Thu Thảo, Nguyễn Phi Uy Vũ, 2009. Thành phần loài cá vùng đất ngập nước ven biển tỉnh Quảng Nam. Báo cáo Khoa học về Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Hội nghị Khoa học Toàn quốc lần thứ 3. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội. Trang 333-341.
- Nguyễn Đình Mão, 1996. Vài nét về điều kiện tự nhiên và nguồn lợi cá ở đầm Thị Nại, Ô Loan và Nha Phu thuộc vùng biển Trung Trung Bộ. Tuyển tập nghiên cứu biển. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Tập VII. Trang 131-146.
- Nguyễn Hữu Phụng, 1998. Nghiên cứu bổ sung thành phần loài và nguồn lợi cá rạn san hô ở vùng biển Trường Sa. Tuyển tập nghiên cứu biển, tập VIII, trang 166-177.
- Nguyễn Hữu Phụng, 2004. Thành phần cá rạn san hô biển Việt Nam. Tuyển tập báo cáo Khoa học Hội nghị Khoa học “Biển Đông 2002”. Viện Hải dương học. Nhà Xuất bản Nông nghiệp. Trang 274-307.
- Nguyễn Hữu Phụng, Lê Trọng Phấn, Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Phi Đình, Đỗ Thị Như Nhung, Nguyễn Văn Lục, 1995. Danh mục cá biển Việt Nam. Tập III, Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 608 trang.
- Nguyễn Hữu Phụng, Nguyễn Văn Long, 1997. Thành phần loài, nguồn lợi và một số đặc điểm sinh học của quần xã cá rạn san hô ở vùng biển Cù Lao Chàm. Tuyển tập báo cáo khoa học Hội nghị sinh học biển toàn quốc lần thứ nhất. Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Trang 131-140.
- Nguyễn Hữu Phụng, Nguyễn Văn Long, Trần Thị Hồng Hoa, 2001. Nguồn lợi cá rạn san hô ở vịnh Nha Trang. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, 1(2): 16-26.
- Nguyễn Kim Sơn, 2001. Tính đa dạng của khu hệ cá vịnh Hạ Long. Tuyển tập Báo cáo Khoa học “Biển Đông 2000”. Trang 307-316.
- Nguyễn Nhật Thi, 2002. Thành phần loài và phân bố của cá vùng biển ven bờ Bắc Trung Bộ. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, 2(3): 41-63.
- Nguyễn Nhật Thi, 2003. Thành phần loài và cấu trúc khu hệ cá vịnh Hạ Long. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, 3(1): 56-65.

- Nguyễn Nhật Thi, 2008. Cá biển Việt Nam. Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. 244 trang.
- Nguyễn Nhật Thi, Nguyễn Văn Quân, 2004. Đa dạng sinh học và tiềm năng nguồn lợi cá rạn san hô vùng biển quần đảo Trường Sa. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, 4(4): 47-64.
- Nguyễn Phi Uy Vũ, Hồ Bá Đình, Lê Thị Thu Thảo, Trần Thị Hồng Hoa, Võ Văn Quang, 2007. Thành phần loài cá thường gặp của một số nghề khai thác cá đáy và gần đáy ở vùng biển ven bờ tỉnh Khánh Hòa. Báo cáo Khoa học. Hội nghị Khoa học Quốc gia “Biển Đông 2007”. Viện Hải dương học. Nhà Xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ. Trang 445-458.
- Nguyễn Thị Phi Loan, 2008. Thành phần loài cá ở đầm Ô Loan, tỉnh Phú Yên. Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, số 49. Trang 65 - 74.
- Nguyen Van Dong, Nguyen Phong Hai, 2010. A final report on: Stake trap mesh size selectivity in Cau Hai lagoon of Thua Thien Hue. For Integrated Management of Lagoon Activities (IMOLA) Project of Thua Thien Hue Province (FAO, GCP/VIE/029/ITA). Available online: <http://www.imolahue.org>.
- Nguyễn Văn Long, 2009. Cá rạn san hô ở vùng biển ven bờ Nam Trung Bộ. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển. 9(3): 38-66.
- Nguyễn Văn Long, Nguyễn Hữu Phụng, 1997. Nguồn lợi cá rạn san hô xung quanh đảo Cù Lao Cau. Tuyển tập báo cáo Khoa học Hội nghị sinh học biển toàn quốc lần thứ nhất. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Trang 141-151.
- Nguyễn Văn Lục, Nguyễn Tác An, Nguyễn Phi Uy Vũ, Lê Thị Thu Thảo, Trần Văn Lang, Nguyễn Thị Liên, 2004. Nguồn lợi cá và khả năng khai thác ở đầm Đê Gi tỉnh Bình Định. Tuyển tập nghiên cứu biển, tập XIV. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, trang 119-128.
- Nguyen Van Quan, 2004. Coral reef fishes in the marine area of Ba Mun island, Quang Ninh province. Marine Resources and Environment. Science and Technics Publishing House. XI: 65-78.
- Nguyễn Văn Quân, 2005. Nguồn lợi cá rạn san hô vùng biển vịnh Hạ Long, Quảng Ninh. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, 5(2): 39-51.
- Thái Thanh Dương (chủ biên), Chu Tiến Vĩnh, Trần Mạnh Tuấn, Nguyễn Quang Đăng, 2001. Một số loài cá thường gặp ở biển Việt Nam. Bộ Thủy sản. Hà Nội, 195 trang.
- Tôn Thất Pháp (chủ biên), Lương Quang Đốc, Mai Văn Phô, Lê Thị Trễ, Phan Thị Thúy Hằng, Nguyễn Văn Hoàng, Võ Văn Dũng, Hoàng Công Tín, Trương Thị Hiếu Thảo, 2009. Đa dạng sinh học ở phá Tam Giang - Cầu Hai tỉnh Thừa Thiên Huế. Nhà xuất bản Đại học Huế. Trang 157-163.
- Võ Văn Phú, Lê Văn Miên, 1997. Thành phần loài cá khu hệ cá đầm phá Thừa Thiên Huế. Tuyển tập báo cáo khoa học, Hội nghị Sinh học biển toàn quốc lần thứ nhất. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Trang 152-159.
- Võ Văn Phú, Trần Thị Cẩm Hà, 2008. Đa dạng thành phần loài cá ở hệ thống sông Bù Lu thuộc huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tạp chí Khoa học, Đại học Huế, số 45. Trang 111 - 121.
- Vũ Trung Tạng, 1994. Các hệ sinh thái cửa sông Việt Nam. Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội: 271 trang.
- Vũ Trung Tạng, 1999. Thành phần các loài cá đầm Trà Ổ và sự biến đổi của nó liên quan với quá trình diễn thế của đầm. Tạp chí Sinh học. 21(4): 41-48.
- Vũ Trung Tạng, Đặng Thị Sy, 1978. Nguồn lợi thủy sản các đầm phá phía nam sông Hương và những vấn đề khai thác hợp lý nguồn lợi đó. Tuyển tập Nghiên cứu biển, tập I, phần 1. Trang 301-315.
- <http://www.fishbase.org>  
<http://www.marinespecies.org>  
<http://research.calacademy.org/research/ichthyology/catalog/fishcatmain.asp>

## PHỤ LỤC

Danh sách tên khoa học các loài thuộc 3 họ cá Móm, cá Lượng  
và cá Căng công bố từ năm 1978 - 2009 ở vùng biển Việt Nam cần được cập nhật  
The updated list of scientific names of families Gerreidae, Nemipteridae and Terapontidae  
published during 1978 - 2009 in Vietnamese seawaters

TT	Tên khoa học công bố	Tỉnh trạng	Tên khoa học cập nhật
<b>Họ cá Móm</b>			
1	<i>Pentapus setosus</i> (Cuvier and Valenciennes)	CH	<i>Pentapodus setosus</i> (Valenciennes, 1830)
2	<i>Gerreomorpha decacantha</i> (Bleeker)	NV	<i>Gerres decacanthus</i> (Bleeker, 1864)
3	<i>Gerreomorpha japonica</i> (Bleeker, 1854)	NV	<i>Gerres japonicus</i> (Bleeker, 1854)
4	<i>Gerres abbreviatus</i> (Bleeker)	NV	<i>Gerres erythrourus</i> (Bloch, 1791)
5	<i>Gerres acinaces</i> (Bleeker, 1854)	NV	<i>Gerres longirostris</i> (Lacepède, 1801)
6	<i>Gerres lucidus</i> (Cuvier and Valenciennes)	NV	<i>Gerres limbatus</i> (Cuvier, 1830)
	<i>Gerres lucidus</i> (Cuv. & Val.)		
7	<i>Gerres macrosoma</i> (Bleeker)	NV	<i>Gerres oblongus</i> (Cuvier, 1830)
8	<i>Gerres poeti</i> (Cuvier and Valenciennes, 1830)	NV	<i>Gerres longirostris</i> (Lacepède, 1801)
9	<i>Gerres filamentosus</i> (Cuvier & Valenciennes)	NA	<i>Gerres filamentosus</i> (Cuvier, 1829)
	<i>Gerres filamentosus</i> (Cuvier)		
	<i>Gerres filamentosus</i> (Cuvier & Valenciennes)		
10	<i>Gerres japonicus</i> (Bleeker)	NA	<i>Gerres japonicus</i> (Bleeker, 1854)
11	<i>Gerres limbatus</i> (Cuvier & Valenciennes, 1830)	NA	<i>Gerres limbatus</i> (Cuvier, 1830)
	<i>Gerres limbatus</i> (Cuvier and Valenciennes)		
12	<i>Gerres oyena</i> (Forskål)	NA	<i>Gerres oyena</i> (Forsskål, 1775)
13	<i>Gerres setifer</i> (Hamilton and Buchanan, 1822)	NA	<i>Gerres setifer</i> (Hamilton, 1822)
14	<i>Pentaprion longimanus</i> (Cantor)	NY	<i>Pentaprion longimanus</i> (Cantor, 1849)
15	<i>Gerres decacanthus</i> (Bleeker)	V	<i>Gerres decacanthus</i> (Bleeker, 1864)
16	<i>Gerres erythrourus</i> (Bloch)	V	<i>Gerres erythrourus</i> (Bloch, 1791)
17	<i>Gerres macracanthus</i> (Bleeker)	V	<i>Gerres macracanthus</i> (Bleeker, 1854)
18	<i>Gerres oblongus</i> (Cuvier, 1830)	V	<i>Gerres oblongus</i> (Cuvier, 1830)
<b>Họ cá Lượng</b>			
19	<i>Nemipterus metopias</i> (Bleeker)	NV	<i>Nemipterus zysron</i> (Bleeker, 1857)
20	<i>Nemipterus ovenii</i> (Bleeker, 1854)	NV	<i>Nemipterus furcosus</i> (Valenciennes, 1830)
21	<i>Nemipterus tolu</i> (Cuvier and Valenciennes)	NV	<i>Nemipterus peronii</i> (Valenciennes, 1830)
22	<i>Nemipterus upeneoides</i> (Bleeker, 1852)	NV	<i>Nemipterus furcosus</i> (Valenciennes, 1830)
23	<i>Pentapodus macrurus</i> (Bleeker)	NV	<i>Pentapodus caninus</i> (Cuvier, 1830)
24	<i>Scolopsis bilineatus</i> (Bloch)	NV	<i>Scolopsis bilineata</i> (Bloch, 1793)
25	<i>Scolopsis cancellatus</i> (Cuvier and Valenciennes, 1830)	NV	<i>Scolopsis lineata</i> (Quoy & Gaimard, 1824)
26	<i>Scolopsis ciliatus</i> (Lacepède, 1802)	NV	<i>Scolopsis ciliata</i> (Lacepède, 1802)
27	<i>Scolopsis inermis</i> (Schlegel, 1842)	NV	<i>Parascolopsis inermis</i> (Temminck & Schlegel, 1843)
28	<i>Scolopsis lineatus</i> (Quoy & Gaimard)	NV	<i>Scolopsis lineata</i> (Quoy & Gaimard, 1824)
29	<i>Scolopsis margaritifera</i> (Cuvier and Valenciennes, 1830)	NV	<i>Scolopsis margaritifera</i> (Cuvier, 1830)
	<i>Scolopsis margaritifera</i> (Cuvier)		
30	<i>Scolopsis personatus</i> (Cuvier and Valenciennes, 1830)	NV	<i>Scolopsis aurata</i> (Park, 1797)

31	<i>Scolopsis trilineatus</i> (Kner)	NV	<i>Scolopsis trilineata</i> (Kner, 1868)
32	<i>Nemipterus marginatus</i> (Cuvier and Valenciennes, 1830)	NA	<i>Nemipterus marginatus</i> (Valenciennes, 1830)
33	<i>Nemipterus peronii</i> (Cuvier and Valenciennes, 1830)	NA	<i>Nemipterus peronii</i> (Valenciennes, 1830)
34	<i>Nemipterus virgatus</i> (Houtuyn)	NA	<i>Nemipterus virgatus</i> (Houtuyn, 1782)
35	<i>Pentapodus setosus</i> (Cuvier and Valenciennes)	NA	<i>Pentapodus setosus</i> (Valenciennes, 1830)
	<i>Pentapodus setosus</i> (Valenciennes)		
36	<i>Scolopsis frenatus</i> Cuvier and valenciennes	NA	<i>Scolopsis frenatus</i> (Cuvier, 1830)
37	<i>Scolopsis monogramma</i> (Cuvier and Valenciennes, 1830)	NA	<i>Scolopsis monogramma</i> (Cuvier, 1830)
38	<i>Scolopsis taeniopterus</i> (Cuvier and Valenciennes, 1830)	NA	<i>Scolopsis taenioptera</i> (Cuvier, 1830)
39	<i>Scolopsis temporalis</i> (Cuvier and Valenciennes, 1830)	NA	<i>Scolopsis temporalis</i> (Cuvier, 1830)
40	<i>Scolopsis vosmeri</i> (Day)	NA	<i>Scolopsis vosmeri</i> (Bloch, 1792)
41	<i>Nemipterus bathybius</i> Snyder	V	<i>Nemipterus bathybius</i> Snyder, 1911
42	<i>Nemipterus celebicus</i> (Bleeker)	V	<i>Nemipterus celebicus</i> (Bleeker, 1854)
43	<i>Nemipterus hexodon</i> (Quoy & Gaimard)	V	<i>Nemipterus hexodon</i> (Quoy & Gaimard, 1824)
44	<i>Nemipterus japonicus</i> (Bloch, 1791)	V	<i>Nemipterus japonicus</i> (Bloch, 1791)
45	<i>Nemipterus nematophorus</i> (Bleeker)	V	<i>Nemipterus nematophorus</i> (Bleeker, 1853)
46	<i>Nemipterus nemurus</i> (Bleeker, 1857)	V	<i>Nemipterus nemurus</i> (Bleeker, 1857)
47	<i>Nemipterus tambuloides</i> (Bleeker)	V	<i>Nemipterus tambuloides</i> (Bleeker, 1853)
48	<i>Pentapodus caninus</i> (Cuvier, 1830)	V	<i>Pentapodus caninus</i> (Cuvier, 1830)
49	<i>Pentapodus emeryii</i> (Richardson)	V	<i>Pentapodus emeryii</i> (Richardson, 1843)
50	<i>Pentapodus vitta</i> (Quoy & Gaimard)	V	<i>Pentapodus vitta</i> (Quoy & Gaimard, 1824)
51	<i>Scolopsis bilineata</i> (Bloch, 1793)	V	<i>Scolopsis bilineata</i> (Bloch, 1793)
52	<i>Scolopsis bimaculatus</i> (Rüppell)	V	<i>Scolopsis bimaculatus</i> (Rüppell, 1828)
53	<i>Scolopsis ghanam</i> (Forskål)	V	<i>Scolopsis ghanam</i> (Forskål, 1775)
54	<i>Scolopsis xenochrous</i> (Günther)	V	<i>Scolopsis xenochrous</i> (Günther, 1872)
<b>Họ cá Căng</b>			
55	<i>Helotes sexlineatus</i> (Quoy & Gaimard)	NV	<i>Pelates sexlineatus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)
56	<i>Therapon argenteus</i> (Cuvier and Valenciennes, 1829)	NV	<i>Mesopristes argenteus</i> (Cuvier, 1829)
57	<i>Therapon cancellatus</i> (Cuvier and Valenciennes)	NV	<i>Mesopristes cancellatus</i> (Cuvier, 1829)
58	<i>Therapon jarbua</i> (Forskål, 1775)	NV	<i>Therapon jarbua</i> (Forsskål, 1775)
59	<i>Therapon oxyrhynchus</i> (Temminck and Schlegel, 1846)	NV	<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)
	<i>Therapon oxyrhynchus</i> (Schlegel, 1846)		
	<i>Therapon oxyrhynchus</i> (Temminck and Schlegel)		
60	<i>Therapon puta</i> (Cuvier and Valenciennes, 1829)	NV	<i>Therapon puta</i> (Cuvier, 1829)
	<i>Therapon puta</i> (Cuvier and Valenciennes, 1829)		
	<i>Therapon puta</i> (Day)		
61	<i>Therapon theraps</i> (Cuvier and Valenciennes)	NV	<i>Therapon theraps</i> (Cuvier, 1829)
	<i>Therapon theraps</i> (Cuvier and Valenciennes)		
62	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch)	NA	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Bloch, 1790)
	<i>Pelates quadrilineatus</i> (Cuvier and Valenciennes)		
63	<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i> (Temminck and Schlegel, 1846)	NA	<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i> (Temminck & Schlegel, 1842)
64	<i>Therapon puta</i> (Cuvier, 1829)	NA	<i>Therapon puta</i> (Cuvier, 1829)

65	<i>Terapon theraps</i> (Cuvier)	NA	<i>Terapon theraps</i> (Cuvier, 1829)
66	<i>Pelates sexlineatus</i> (Quoy & Gaimard)	V	<i>Pelates sexlineatus</i> (Quoy & Gaimard, 1825)
67	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskål)	V	<i>Terapon jarbua</i> (Forsskål, 1775)

*Ghi chú:* V: Tên khoa học còn có giá trị, NV: Tên khoa học chưa được cập nhật, NA: Tên khoa học có sự nhầm lẫn tên tác giả, NY: Tên khoa học có sự nhầm lẫn năm tìm ra loài; CH: Chuyển sang họ khác.

Người nhận xét:

- PGS.TS. Nguyễn Hữu Phụng